VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

VILAS 366

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07282/2025/PKQ (3655.01W2506.1972)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoành Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 30/06/2025
Thời gian thử nghiệm : 30/06/2025 - 21/07/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform(a)	CFU /100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	**<1**
2.	E.Coli(a)	CFU /100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	**< 1**
3.	Arsenic (As)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
4.	Clo dư tự do(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,63	**Trong khoảng 0,2-1,0**
5.	Độ đục(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2023	<1	**2**
6.	Màu sắc(a)	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	**15**
7.	Mùi(a)	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 &2160: 2023)	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
8.	pH(a)	-	TCVN 6492: 2011	7,2	**Trong khoảng 6,0-8,5**
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(a)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	**< 1**
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)(a)	CFU/ 100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	**< 1**
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)(a)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	**1**
12.	Antimon (Sb)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	**0,02**
13.	Bari (Ba)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0204	**1,3**
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	**2,4**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203
ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
15.	Cadimi (Cd)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	**0,003**
16.	Chì (Plumbum) (Pb)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
17.	Chỉ số Pecmanganat[a]	mg /L	TCVN 6186: 1996	0,64	**2**
18.	Chloride (Cl^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	<4	**250 (hoặc 300)**
19.	Chromi (Cr)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0018	**0,05**
20.	Đồng (Cuprum) (Cu)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	**1**
21.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[a]	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	8	**300**
22.	Fluor (F)[a]	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	<0,1	**1,5**
23.	Kẽm (Zincum) (Zn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	**2**
24.	Mangan (Mn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,005	**0,1**
25.	Natri (Na)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,27	**200**
26.	Nhôm (Aluminium) (Al)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,036	**0,2**
27.	Nickel (Ni)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	**0,07**
28.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo Nitơ)[a]	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,54	**2**
29.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)[a]	mg/L	SMEWW 4500 NO2- B: 2023	<0,01	**0,05**
30.	Sắt (Ferrum) (Fe)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,10	**0,3**
31.	Seleni (Se)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	**0,04**
32.	Sunphat[a]	mg/L	tcvn 6494-1:2011	3	**250**
33.	Sunfua[a]	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	**0,05**
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0005	**0,001**
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[a]	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	36	**1.000**
36.	Xyanua (CN^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500CN^- A,C,E: 2023	<0,004	**0,05**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
37.	1,1,1 - Tricloroetan(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**2.000**
38.	1,2 - Dicloroetan(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**30**
39.	1,2 - Dicloroeten(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**50**
40.	Cacbontetraclorua(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**2**
41.	Diclorometan(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
42.	Tetracloroeten(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**40**
43.	Tricloroeten(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**8**
44.	Vinyl clorua(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,3**
45.	Benzen(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**10**
46.	Etylbenzen(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**300**
47.	Phenol và dẫn xuất của Phenol(a)	µg/L	TCVN 6216:1996	<1	**-**
48.	Styrene(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
49.	Toluene(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**700**
50.	Xylene(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**500**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
51.	1,2 - Diclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**1.000**
52.	Monoclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**300**
53.	Triclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
54.	Acrylamide[(a)]	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	**0,5**
55.	Hexacloro butadien[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,6**
56.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**1**
57.	1,2 - Dicloropropan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**40**
58.	1,3 - Dichloropropen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
59.	2,4 - D[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**30**
60.	2,4- DB[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	**90**
61.	Alachlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
62.	Aldicarb[(a)]	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	**10**
63.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**100**
64.	Carbofuran[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**5**
65.	Chlorpyrifos[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
66.	Clodane[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**0,2**
67.	Clorotoluron[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
68.	Cyanazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**0,6**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
69.	DDT và các dẫn xuất[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**1**
70.	Dichloprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	**100**
71.	Fenoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	**9**
72.	Hydroxyatrazine[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**200**
73.	Isoproturon[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**9**
74.	MCPA[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**2**
75.	Mecoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	**10**
76.	Methoxychlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
77.	Molinate[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**6**
78.	Pendimetalin[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**20**
79.	Permethrin[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
80.	Propanil[(a)]	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	**20**
81.	Simazine[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**2**
82.	Trifuralin[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
83.	2,4,6 - Triclorophenol[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**200**
84.	Bromat[(a)]	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	**10**
85.	Bromodichloromethane[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**60**
86.	Bromoform[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**
87.	Chloroform[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**300**
88.	Dibromoacetonitrile[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**70**
89.	Dibromochloromethane[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
90.	Dichloroacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
91.	Dichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30,0	**50**
92.	Formaldehyde(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	**500**
93.	Monochloramine(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	**3**
94.	Monochloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15,0	**20**
95.	Trichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	**200**
96.	Trichloroaxetonitril(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**1**
97.	Tổng hoạt độ phóng xạ α(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	**0,1**
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ β(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	**1**
99.	Epiclohydrin(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,4**

Ghi chú:

*- **QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2506.1972:** Chi nhánh cấp nước Kỳ Anh 3*

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến. – KPH: Không phát hiện;

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Vũ Văn Tú	Đậu Xuân Tiến	Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07281/2025/PKQ (3655.01W2506.1971)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoành Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 30/06/2025
Thời gian thử nghiệm : 30/06/2025 - 21/07/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform(a)	CFU /100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	**<1**
2.	E.Coli(a)	CFU /100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	**< 1**
3.	Arsenic (As)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
4.	Clo dư tự do(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,64	**Trong khoảng 0,2-1,0**
5.	Độ đục(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2023	<1	**2**
6.	Màu sắc(a)	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	**15**
7.	Mùi(a)	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 &2160: 2023)	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
8.	pH(a)	-	TCVN 6492: 2011	7,05	**Trong khoảng 6,0-8,5**
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(a)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	**< 1**
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)(a)	CFU/ 100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	**< 1**
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)(a)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	**1**
12.	Antimon (Sb)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	**0,02**
13.	Bari (Ba)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0204	**1,3**
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	**2,4**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
15.	Cadimi (Cd)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	**0,003**
16.	Chì (Plumbum) (Pb)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
17.	Chỉ số Pecmanganat[a]	mg /L	TCVN 6186: 1996	0,7	**2**
18.	Chloride (Cl^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	<4	**250 (hoặc 300)**
19.	Chromi (Cr)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0018	**0,05**
20.	Đồng (Cuprum) (Cu)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	**1**
21.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[a]	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	8	**300**
22.	Fluor (F)[a]	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	<0,1	**1,5**
23.	Kẽm (Zincum) (Zn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	**2**
24.	Mangan (Mn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0034	**0,1**
25.	Natri (Na)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,32	**200**
26.	Nhôm (Aluminium) (Al)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0413	**0,2**
27.	Nickel (Ni)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	**0,07**
28.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo Nitơ)[a]	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,52	**2**
29.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)[a]	mg/L	SMEWW 4500 NO2- B: 2023	<0,01	**0,05**
30.	Sắt (Ferrum) (Fe)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,11	**0,3**
31.	Seleni (Se)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	**0,04**
32.	Sunphat[a]	mg/L	tcvn 6494-1:2011	2	**250**
33.	Sunfua[a]	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	**0,05**
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0009	**0,001**
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[a]	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	35	**1.000**
36.	Xyanua (CN^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500CN^- A,C,E: 2023	<0,004	**0,05**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203
ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
37.	1,1,1 - Tricloroetan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**2.000**
38.	1,2 - Dicloroetan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**30**
39.	1,2 - Dicloroeten[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**50**
40.	Cacbontetraclorua[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**2**
41.	Diclorometan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
42.	Tetracloroeten[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**40**
43.	Tricloroeten[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**8**
44.	Vinyl clorua[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,3**
45.	Benzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**10**
46.	Etylbenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**300**
47.	Phenol và dẫn xuất của Phenol[(a)]	µg/L	TCVN 6216:1996	<1	-
48.	Styrene[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
49.	Toluene[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**700**
50.	Xylene[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**500**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
51.	1,2 - Diclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**1.000**
52.	Monoclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**300**
53.	Triclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
54.	Acrylamide[(a)]	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	**0,5**
55.	Hexacloro butadien[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,6**
56.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**1**
57.	1,2 - Dicloropropan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**40**
58.	1,3 - Dichloropropen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
59.	2,4 - D[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**30**
60.	2,4- DB[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	**90**
61.	Alachlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
62.	Aldicarb[(a)]	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	**10**
63.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**100**
64.	Carbofuran[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**5**
65.	Chlorpyrifos[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
66.	Clodane[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**0,2**
67.	Clorotoluron[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
68.	Cyanazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**0,6**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
69.	DDT và các dẫn xuất[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**1**
70.	Dichloprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	**100**
71.	Fenoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	**9**
72.	Hydroxyatrazine[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**200**
73.	Isoproturon[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**9**
74.	MCPA[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**2**
75.	Mecoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	**10**
76.	Methoxychlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
77.	Molinate[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**6**
78.	Pendimetalin[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**20**
79.	Permethrin[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
80.	Propanil[(a)]	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	**20**
81.	Simazine[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**2**
82.	Trifuralin[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
83.	2,4,6 - Triclorophenol[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**200**
84.	Bromat[(a)]	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	**10**
85.	Bromodichloromethane[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**60**
86.	Bromoform[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**
87.	Chloroform[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**300**
88.	Dibromoacetonitrile[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**70**
89.	Dibromochloromethane[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
90.	Dichloroacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
91.	Dichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30,0	**50**
92.	Formaldehyde(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	**500**
93.	Monochloramine(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	**3**
94.	Monochloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15,0	**20**
95.	Trichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	**200**
96.	Trichloroaxetonitril(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**1**
97.	Tổng hoạt độ phóng xạ α(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	**0,1**
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ β(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	**1**
99.	Epiclohydrin(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,4**

Ghi chú:

*- **QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2506.1971:** Chi nhánh cấp nước Kỳ Anh 2*

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến. – KPH: Không phát hiện;

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Vũ Văn Tú	Đậu Xuân Tiến	Nguyễn Quang Ninh

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P806, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07280/2025/PKQ (3655.01W2506.1970)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoành Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 30/06/2025
Thời gian thử nghiệm : 30/06/2025 - 21/07/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform(a)	CFU /100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	**<1**
2.	E.Coli(a)	CFU /100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	**< 1**
3.	Arsenic (As)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
4.	Clo dư tự do(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,85	**Trong khoảng 0,2-1,0**
5.	Độ đục(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2023	<1	**2**
6.	Màu sắc(a)	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	**15**
7.	Mùi(a)	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 &2160: 2023)	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
8.	pH(a)	-	TCVN 6492: 2011	7,04	**Trong khoảng 6,0-8,5**
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(a)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	**< 1**
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)(a)	CFU/ 100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	**< 1**
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)(a)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	**1**
12.	Antimon (Sb)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	**0,02**
13.	Bari (Ba)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0204	**1,3**
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	**2,4**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
15.	Cadimi (Cd)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	**0,003**
16.	Chì (Plumbum) (Pb)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
17.	Chỉ số Pecmanganat[a]	mg /L	TCVN 6186: 1996	0,7	**2**
18.	Chloride (Cl^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	<4	**250 (hoặc 300)**
19.	Chromi (Cr)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0018	**0,05**
20.	Đồng (Cuprum) (Cu)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	**1**
21.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[a]	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	8	**300**
22.	Fluor (F)[a]	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	<0,1	**1,5**
23.	Kẽm (Zincum) (Zn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	**2**
24.	Mangan (Mn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0034	**0,1**
25.	Natri (Na)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,291	**200**
26.	Nhôm (Aluminium) (Al)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0415	**0,2**
27.	Nickel (Ni)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	**0,07**
28.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo Nitơ)[a]	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,48	**2**
29.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)[a]	mg/L	SMEWW 4500 NO2- B: 2023	<0,01	**0,05**
30.	Sắt (Ferrum) (Fe)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,10	**0,3**
31.	Seleni (Se)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	**0,04**
32.	Sunphat[a]	mg/L	tcvn 6494-1:2011	2	**250**
33.	Sunfua[a]	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	**0,05**
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	**0,001**
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[a]	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	31	**1.000**
36.	Xyanua (CN^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500CN- A,C,E: 2023	<0,004	**0,05**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
37.	1,1,1 - Tricloroetan(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**2.000**
38.	1,2 - Dicloroetan(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**30**
39.	1,2 - Dicloroeten(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**50**
40.	Cacbontetraclorua(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**2**
41.	Diclorometan(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
42.	Tetracloroeten(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**40**
43.	Tricloroeten(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**8**
44.	Vinyl clorua(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,3**
45.	Benzen(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**10**
46.	Etylbenzen(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**300**
47.	Phenol và dẫn xuất của Phenol(a)	µg/L	TCVN 6216:1996	<1	-
48.	Styrene(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
49.	Toluene(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**700**
50.	Xylene(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**500**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
51.	1,2 - Diclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**1.000**
52.	Monoclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**300**
53.	Triclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
54.	Acrylamide[(a)]	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	**0,5**
55.	Hexacloro butadien[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,6**
56.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**1**
57.	1,2 - Dicloropropan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**40**
58.	1,3 - Dichloropropen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
59.	2,4 - D[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**30**
60.	2,4- DB[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	**90**
61.	Alachlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
62.	Aldicarb[(a)]	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	**10**
63.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**100**
64.	Carbofuran[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**5**
65.	Chlorpyrifos[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
66.	Clodane[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**0,2**
67.	Clorotoluron[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
68.	Cyanazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**0,6**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
69.	DDT và các dẫn xuất[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**1**
70.	Dichloprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	**100**
71.	Fenoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	**9**
72.	Hydroxyatrazine[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**200**
73.	Isoproturon[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**9**
74.	MCPA[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**2**
75.	Mecoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	**10**
76.	Methoxychlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
77.	Molinate[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**6**
78.	Pendimetalin[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**20**
79.	Permethrin[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
80.	Propanil[(a)]	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	**20**
81.	Simazine[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**2**
82.	Trifuralin[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
83.	2,4,6 - Triclorophenol[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**200**
84.	Bromat[(a)]	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	**10**
85.	Bromodichloromethane[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**60**
86.	Bromoform[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**
87.	Chloroform[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**300**
88.	Dibromoacetonitrile[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**70**
89.	Dibromochloromethane[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
90.	Dichloroacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
91.	Dichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30,0	**50**
92.	Formaldehyde(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	**500**
93.	Monochloramine(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	**3**
94.	Monochloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15,0	**20**
95.	Trichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	**200**
96.	Trichloroaxetonitril(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**1**
97.	Tổng hoạt độ phóng xạ α(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	**0,1**
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ β(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	**1**
99.	Epiclohydrin(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,4**

Ghi chú:

*- **QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2506.1970:** Chi nhánh cấp nước Kỳ Anh 1*

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến. – KPH: Không phát hiện;

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Vũ Văn Tú	Đậu Xuân Tiến	Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07279/2025/PKQ (3655.01W2506.1969)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoành Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 30/06/2025
Thời gian thử nghiệm : 30/06/2025 - 21/07/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform(a)	CFU /100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	**<1**
2.	E.Coli(a)	CFU /100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	**< 1**
3.	Arsenic (As)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
4.	Clo dư tự do(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,78	**Trong khoảng 0,2-1,0**
5.	Độ đục(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2023	<1	**2**
6.	Màu sắc(a)	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	**15**
7.	Mùi(a)	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 &2160: 2023)	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
8.	pH(a)	-	TCVN 6492: 2011	7,09	**Trong khoảng 6,0-8,5**
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(a)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	**< 1**
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)(a)	CFU/ 100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	**< 1**
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)(a)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	**1**
12.	Antimon (Sb)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	**0,02**
13.	Bari (Ba)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0204	**1,3**
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	**2,4**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
15.	Cadimi (Cd)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	**0,003**
16.	Chì (Plumbum) (Pb)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
17.	Chỉ số Pecmanganat[a]	mg /L	TCVN 6186: 1996	0,77	**2**
18.	Chloride (Cl^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	<4	**250 (hoặc 300)**
19.	Chromi (Cr)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0018	**0,05**
20.	Đồng (Cuprum) (Cu)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	**1**
21.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[a]	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	6	**300**
22.	Fluor (F)[a]	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	<0,1	**1,5**
23.	Kẽm (Zincum) (Zn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	**2**
24.	Mangan (Mn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0034	**0,1**
25.	Natri (Na)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,565	**200**
26.	Nhôm (Aluminium) (Al)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,048	**0,2**
27.	Nickel (Ni)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	**0,07**
28.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo Nitơ)[a]	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,23	**2**
29.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)[a]	mg/L	SMEWW 4500 NO2- B: 2023	<0,01	**0,05**
30.	Sắt (Ferrum) (Fe)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,09	**0,3**
31.	Seleni (Se)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	**0,04**
32.	Sunphat[a]	mg/L	tcvn 6494-1:2011	2	**250**
33.	Sunfua[a]	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	**0,05**
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	**0,001**
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[a]	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	35	**1.000**
36.	Xyanua (CN^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500CN^- A,C,E: 2023	<0,004	**0,05**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
37.	1,1,1 - Tricloroetan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**2.000**
38.	1,2 - Dicloroetan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**30**
39.	1,2 - Dicloroeten[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**50**
40.	Cacbontetraclorua[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**2**
41.	Diclorometan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
42.	Tetracloroeten[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**40**
43.	Tricloroeten[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**8**
44.	Vinyl clorua[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,3**
45.	Benzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**10**
46.	Etylbenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**300**
47.	Phenol và dẫn xuất của Phenol[(a)]	µg/L	TCVN 6216:1996	<1	**-**
48.	Styrene[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
49.	Toluene[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**700**
50.	Xylene[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**500**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
51.	1,2 - Diclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**1.000**
52.	Monoclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**300**
53.	Triclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
54.	Acrylamide[(a)]	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	**0,5**
55.	Hexacloro butadien[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,6**
56.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**1**
57.	1,2 - Dicloropropan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**40**
58.	1,3 - Dichloropropen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
59.	2,4 - D[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**30**
60.	2,4- DB[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	**90**
61.	Alachlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
62.	Aldicarb[(a)]	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	**10**
63.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**100**
64.	Carbofuran[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**5**
65.	Chlorpyrifos[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
66.	Clodane[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**0,2**
67.	Clorotoluron[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
68.	Cyanazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**0,6**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
90.	Dichloroacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
91.	Dichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30,0	**50**
92.	Formaldehyde(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	**500**
93.	Monochloramine(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	**3**
94.	Monochloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15,0	**20**
95.	Trichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	**200**
96.	Trichloroaxetonitril(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**1**
97.	Tổng hoạt độ phóng xạ α(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	**0,1**
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ β(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	**1**
99.	Epiclohydrin(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,4**

Ghi chú:

*- **QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2506.1969:** Chi nhánh cấp nước thành phố 4*

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến. – KPH: Không phát hiện;

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Vũ Văn Tú	Đậu Xuân Tiến	Nguyễn Quang Ninh

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P806, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07278/2025/PKQ (3655.01W2506.1968)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoành Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 30/06/2025
Thời gian thử nghiệm : 30/06/2025 - 21/07/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform(a)	CFU /100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	**<1**
2.	E.Coli(a)	CFU /100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	**< 1**
3.	Arsenic (As)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
4.	Clo dư tự do(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,72	**Trong khoảng 0,2-1,0**
5.	Độ đục(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2023	<1	**2**
6.	Màu sắc(a)	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	**15**
7.	Mùi(a)	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 &2160: 2023)	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
8.	pH(a)	-	TCVN 6492: 2011	7,1	**Trong khoảng 6,0-8,5**
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(a)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	**< 1**
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)(a)	CFU/ 100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	**< 1**
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)(a)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	**1**
12.	Antimon (Sb)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	**0,02**
13.	Bari (Ba)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0204	**1,3**
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	**2,4**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203
ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
15.	Cadimi (Cd)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	**0,003**
16.	Chì (Plumbum) (Pb)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
17.	Chỉ số Pecmanganat[a]	mg /L	TCVN 6186: 1996	0,7	**2**
18.	Chloride (Cl^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	<4	**250 (hoặc 300)**
19.	Chromi (Cr)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0018	**0,05**
20.	Đồng (Cuprum) (Cu)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	**1**
21.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[a]	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	6	**300**
22.	Fluor (F)[a]	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	<0,1	**1,5**
23.	Kẽm (Zincum) (Zn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	**2**
24.	Mangan (Mn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0034	**0,1**
25.	Natri (Na)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,557	**200**
26.	Nhôm (Aluminium) (Al)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,052	**0,2**
27.	Nickel (Ni)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	**0,07**
28.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo Nitơ)[a]	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,2	**2**
29.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)[a]	mg/L	SMEWW 4500 NO2- B: 2023	<0,01	**0,05**
30.	Sắt (Ferrum) (Fe)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,10	**0,3**
31.	Seleni (Se)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	**0,04**
32.	Sunphat[a]	mg/L	tcvn 6494-1:2011	3	**250**
33.	Sunfua[a]	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	**0,05**
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0006	**0,001**
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[a]	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	35	**1.000**
36.	Xyanua (CN^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500CN- A,C,E: 2023	<0,004	**0,05**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
37.	1,1,1 - Tricloroetan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**2.000**
38.	1,2 - Dicloroetan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**30**
39.	1,2 - Dicloroeten[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**50**
40.	Cacbontetraclorua[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**2**
41.	Diclorometan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
42.	Tetracloroeten[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**40**
43.	Tricloroeten[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**8**
44.	Vinyl clorua[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,3**
45.	Benzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**10**
46.	Etylbenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**300**
47.	Phenol và dẫn xuất của Phenol[(a)]	µg/L	TCVN 6216:1996	<1	**-**
48.	Styrene[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
49.	Toluene[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**700**
50.	Xylene[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**500**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
51.	1,2 - Diclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**1.000**
52.	Monoclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**300**
53.	Triclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
54.	Acrylamide[(a)]	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	**0,5**
55.	Hexacloro butadien[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,6**
56.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**1**
57.	1,2 - Dicloropropan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**40**
58.	1,3 - Dichloropropen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
59.	2,4 - D[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**30**
60.	2,4- DB[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	**90**
61.	Alachlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
62.	Aldicarb[(a)]	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	**10**
63.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**100**
64.	Carbofuran[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**5**
65.	Chlorpyrifos[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
66.	Clodane[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**0,2**
67.	Clorotoluron[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
68.	Cyanazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**0,6**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
69.	DDT và các dẫn xuất[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**1**
70.	Dichloprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	**100**
71.	Fenoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	**9**
72.	Hydroxyatrazine[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**200**
73.	Isoproturon[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**9**
74.	MCPA[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**2**
75.	Mecoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	**10**
76.	Methoxychlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
77.	Molinate[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**6**
78.	Pendimetalin[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**20**
79.	Permethrin[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
80.	Propanil[(a)]	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	**20**
81.	Simazine[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**2**
82.	Trifuralin[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
83.	2,4,6 - Triclorophenol[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**200**
84.	Bromat[(a)]	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	**10**
85.	Bromodichloromethane[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**60**
86.	Bromoform[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**
87.	Chloroform[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**300**
88.	Dibromoacetonitrile[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**70**
89.	Dibromochloromethane[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
90.	Dichloroacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
91.	Dichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30,0	**50**
92.	Formaldehyde(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	**500**
93.	Monochloramine(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	**3**
94.	Monochloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15,0	**20**
95.	Trichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	**200**
96.	Trichloroaxetonitril(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**1**
97.	Tổng hoạt độ phóng xạ α(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	**0,1**
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ β(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	**1**
99.	Epiclohydrin(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,4**

Ghi chú:

*- **QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2506.1968:** Chi nhánh cấp nước thành phố 3*

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến. – KPH: Không phát hiện;

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Vũ Văn Tú	Đậu Xuân Tiến	Nguyễn Quang Ninh

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07277/2025/PKQ (3655.01W2506.1967)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoành Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 30/06/2025
Thời gian thử nghiệm : 30/06/2025 - 21/07/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform(a)	CFU /100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	**<1**
2.	E.Coli(a)	CFU /100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	**< 1**
3.	Arsenic (As)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
4.	Clo dư tự do(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,64	**Trong khoảng 0,2-1,0**
5.	Độ đục(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2023	<1	**2**
6.	Màu sắc(a)	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	**15**
7.	Mùi(a)	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 &2160: 2023)	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
8.	pH(a)	-	TCVN 6492: 2011	7,16	**Trong khoảng 6,0-8,5**
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(a)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	**< 1**
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)(a)	CFU/ 100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	**< 1**
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)(a)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	**1**
12.	Antimon (Sb)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	**0,02**
13.	Bari (Ba)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0204	**1,3**
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	**2,4**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
15.	Cadimi (Cd)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	**0,003**
16.	Chì (Plumbum) (Pb)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
17.	Chỉ số Pecmanganat[a]	mg /L	TCVN 6186: 1996	0,7	**2**
18.	Chloride (Cl^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	<4	**250 (hoặc 300)**
19.	Chromi (Cr)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0018	**0,05**
20.	Đồng (Cuprum) (Cu)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	**1**
21.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[a]	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	6	**300**
22.	Fluor (F)[a]	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	<0,1	**1,5**
23.	Kẽm (Zincum) (Zn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	**2**
24.	Mangan (Mn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0034	**0,1**
25.	Natri (Na)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,631	**200**
26.	Nhôm (Aluminium) (Al)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0469	**0,2**
27.	Nickel (Ni)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	**0,07**
28.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo Nitơ)[a]	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,24	**2**
29.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)[a]	mg/L	SMEWW 4500 NO2-B: 2023	<0,01	**0,05**
30.	Sắt (Ferrum) (Fe)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,09	**0,3**
31.	Seleni (Se)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	**0,04**
32.	Sunphat[a]	mg/L	tcvn 6494-1:2011	3	**250**
33.	Sunfua[a]	mg/L	SMEWW 4500 S2-D: 2023	<0,03	**0,05**
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0009	**0,001**
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[a]	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	35	**1.000**
36.	Xyanua (CN^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500CN- A,C,E: 2023	<0,004	**0,05**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
37.	1,1,1 - Tricloroetan(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**2.000**
38.	1,2 - Dicloroetan(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**30**
39.	1,2 - Dicloroeten(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**50**
40.	Cacbontetraclorua(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**2**
41.	Diclorometan(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
42.	Tetracloroeten(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**40**
43.	Tricloroeten(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**8**
44.	Vinyl clorua(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,3**
45.	Benzen(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**10**
46.	Etylbenzen(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**300**
47.	Phenol và dẫn xuất của Phenol(a)	µg/L	TCVN 6216:1996	<1	**-**
48.	Styrene(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
49.	Toluene(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**700**
50.	Xylene(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**500**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
51.	1,2 - Diclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**1.000**
52.	Monoclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**300**
53.	Triclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
54.	Acrylamide[(a)]	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	**0,5**
55.	Hexacloro butadien[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,6**
56.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**1**
57.	1,2 - Dicloropropan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**40**
58.	1,3 - Dichloropropen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
59.	2,4 - D[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**30**
60.	2,4- DB[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	**90**
61.	Alachlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
62.	Aldicarb[(a)]	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	**10**
63.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**100**
64.	Carbofuran[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**5**
65.	Chlorpyrifos[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
66.	Clodane[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**0,2**
67.	Clorotoluron[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
68.	Cyanazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**0,6**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
69.	DDT và các dẫn xuất[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**1**
70.	Dichloprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	**100**
71.	Fenoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	**9**
72.	Hydroxyatrazine[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**200**
73.	Isoproturon[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**9**
74.	MCPA[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**2**
75.	Mecoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	**10**
76.	Methoxychlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
77.	Molinate[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**6**
78.	Pendimetalin[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**20**
79.	Permethrin[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
80.	Propanil[(a)]	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	**20**
81.	Simazine[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**2**
82.	Trifuralin[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
83.	2,4,6 - Triclorophenol[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**200**
84.	Bromat[(a)]	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	**10**
85.	Bromodichloromethane[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**60**
86.	Bromoform[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**
87.	Chloroform[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**300**
88.	Dibromoacetonitrile[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**70**
89.	Dibromochloromethane[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
90.	Dichloroacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
91.	Dichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30,0	**50**
92.	Formaldehyde(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	**500**
93.	Monochloramine(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	**3**
94.	Monochloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15,0	**20**
95.	Trichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	**200**
96.	Trichloroaxetonitril(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**1**
97.	Tổng hoạt độ phóng xạ α(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	**0,1**
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ β(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	**1**
99.	Epiclohydrin(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,4**

Ghi chú:

*- **QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2506.1967:** Chi nhánh cấp nước Hồng Lĩnh - trạm Hồng Lĩnh*

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến. – KPH: Không phát hiện;

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Vũ Văn Tú	Đậu Xuân Tiến	Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07276/2025/PKQ (3655.01W2506.1966)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoành Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 30/06/2025
Thời gian thử nghiệm : 30/06/2025 - 21/07/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform(a)	CFU /100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	**<1**
2.	E.Coli(a)	CFU /100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	**< 1**
3.	Arsenic (As)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
4.	Clo dư tự do(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,87	**Trong khoảng 0,2-1,0**
5.	Độ đục(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2023	<1	**2**
6.	Màu sắc(a)	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	**15**
7.	Mùi(a)	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 &2160: 2023)	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
8.	pH(a)	-	TCVN 6492: 2011	7,15	**Trong khoảng 6,0-8,5**
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(a)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	**< 1**
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)(a)	CFU/ 100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	**< 1**
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)(a)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	**1**
12.	Antimon (Sb)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	**0,02**
13.	Bari (Ba)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0204	**1,3**
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	**2,4**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
15.	Cadimi (Cd)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	**0,003**
16.	Chì (Plumbum) (Pb)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
17.	Chỉ số Pecmanganat[a]	mg /L	TCVN 6186: 1996	0,64	**2**
18.	Chloride (Cl^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	<4	**250 (hoặc 300)**
19.	Chromi (Cr)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0018	**0,05**
20.	Đồng (Cuprum) (Cu)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	**1**
21.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[a]	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	6	**300**
22.	Fluor (F)[a]	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	<0,1	**1,5**
23.	Kẽm (Zincum) (Zn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	**2**
24.	Mangan (Mn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0034	**0,1**
25.	Natri (Na)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,537	**200**
26.	Nhôm (Aluminium) (Al)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0523	**0,2**
27.	Nickel (Ni)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	**0,07**
28.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo Nitơ)[a]	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,23	**2**
29.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)[a]	mg/L	SMEWW 4500 NO2- B: 2023	<0,01	**0,05**
30.	Sắt (Ferrum) (Fe)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,10	**0,3**
31.	Seleni (Se)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	**0,04**
32.	Sunphat[a]	mg/L	tcvn 6494-1:2011	2	**250**
33.	Sunfua[a]	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	**0,05**
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	**0,001**
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[a]	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	37	**1.000**
36.	Xyanua (CN^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500CN- A,C,E: 2023	<0,004	**0,05**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203
ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
37.	1,1,1 - Tricloroetan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**2.000**
38.	1,2 - Dicloroetan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**30**
39.	1,2 - Dicloroeten[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**50**
40.	Cacbontetraclorua[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**2**
41.	Diclorometan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
42.	Tetracloroeten[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**40**
43.	Tricloroeten[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**8**
44.	Vinyl clorua[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,3**
45.	Benzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**10**
46.	Etylbenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**300**
47.	Phenol và dẫn xuất của Phenol[(a)]	µg/L	TCVN 6216:1996	<1	**-**
48.	Styrene[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
49.	Toluene[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**700**
50.	Xylene[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**500**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
51.	1,2 - Diclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**1.000**
52.	Monoclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**300**
53.	Triclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
54.	Acrylamide[(a)]	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	**0,5**
55.	Hexacloro butadien[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,6**
56.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**1**
57.	1,2 - Dicloropropan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**40**
58.	1,3 - Dichloropropen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
59.	2,4 - D[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**30**
60.	2,4- DB[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	**90**
61.	Alachlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
62.	Aldicarb[(a)]	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	**10**
63.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**100**
64.	Carbofuran[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**5**
65.	Chlorpyrifos[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
66.	Clodane[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**0,2**
67.	Clorotoluron[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
68.	Cyanazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**0,6**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
69.	DDT và các dẫn xuất[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**1**
70.	Dichloprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	**100**
71.	Fenoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	**9**
72.	Hydroxyatrazine[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**200**
73.	Isoproturon[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**9**
74.	MCPA[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**2**
75.	Mecoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	**10**
76.	Methoxychlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
77.	Molinate[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**6**
78.	Pendimetalin[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**20**
79.	Permethrin[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
80.	Propanil[(a)]	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	**20**
81.	Simazine[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**2**
82.	Trifuralin[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
83.	2,4,6 - Triclorophenol[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**200**
84.	Bromat[(a)]	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	**10**
85.	Bromodichloromethane[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**60**
86.	Bromoform[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**
87.	Chloroform[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**300**
88.	Dibromoacetonitrile[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**70**
89.	Dibromochloromethane[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203
ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
90.	Dichloroacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
91.	Dichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30,0	**50**
92.	Formaldehyde(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	**500**
93.	Monochloramine(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	**3**
94.	Monochloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15,0	**20**
95.	Trichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	**200**
96.	Trichloroaxetonitril(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**1**
97.	Tổng hoạt độ phóng xạ α(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	**0,1**
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ β(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	**1**
99.	Epiclohydrin(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,4**

Ghi chú:

*- **QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2506.1966:** Chi nhánh cấp nước thành phố 1*

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến. – KPH: Không phát hiện;

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Vũ Văn Tú	Đậu Xuân Tiến	Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07275/2025/PKQ (3655.01W2506.1965)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoành Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 30/06/2025
Thời gian thử nghiệm : 30/06/2025 - 21/07/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform(a)	CFU /100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	**<1**
2.	E.Coli(a)	CFU /100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	**< 1**
3.	Arsenic (As)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0009	**0,01**
4.	Clo dư tự do(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,69	**Trong khoảng 0,2-1,0**
5.	Độ đục(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2023	<1	**2**
6.	Màu sắc(a)	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	**15**
7.	Mùi(a)	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 &2160: 2023)	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
8.	pH(a)	-	TCVN 6492: 2011	7,17	**Trong khoảng 6,0-8,5**
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(a)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	**< 1**
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)(a)	CFU/ 100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	**< 1**
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)(a)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	**1**
12.	Antimon (Sb)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	**0,02**
13.	Bari (Ba)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0204	**1,3**
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	**2,4**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203
ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
15.	Cadimi (Cd)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	**0,003**
16.	Chì (Plumbum) (Pb)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
17.	Chỉ số Pecmanganat[a]	mg /L	TCVN 6186: 1996	0,664=	**2**
18.	Chloride (Cl^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	<4	**250 (hoặc 300)**
19.	Chromi (Cr)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0018	**0,05**
20.	Đồng (Cuprum) (Cu)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	**1**
21.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[a]	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	4	**300**
22.	Fluor (F)[a]	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	<0,1	**1,5**
23.	Kẽm (Zincum) (Zn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	**2**
24.	Mangan (Mn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,014	**0,1**
25.	Natri (Na)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,46	**200**
26.	Nhôm (Aluminium) (Al)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,083	**0,2**
27.	Nickel (Ni)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	**0,07**
28.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo Nitơ)[a]	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,04	**2**
29.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)[a]	mg/L	SMEWW 4500 NO2- B: 2023	<0,01	**0,05**
30.	Sắt (Ferrum) (Fe)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,14	**0,3**
31.	Seleni (Se)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	**0,04**
32.	Sunphat[a]	mg/L	tcvn 6494-1:2011	2	**250**
33.	Sunfua[a]	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	**0,05**
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0004	**0,001**
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[a]	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	32	**1.000**
36.	Xyanua (CN^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500CN- A,C,E: 2023	<0,004	**0,05**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
37.	1,1,1 - Tricloroetan[a]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**2.000**
38.	1,2 - Dicloroetan[a]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**30**
39.	1,2 - Dicloroeten[a]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**50**
40.	Cacbontetraclorua[a]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**2**
41.	Diclorometan[a]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
42.	Tetracloroeten[a]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**40**
43.	Tricloroeten[a]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**8**
44.	Vinyl clorua[a]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,3**
45.	Benzen[a]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**10**
46.	Etylbenzen[a]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**300**
47.	Phenol và dẫn xuất của Phenol[a]	µg/L	TCVN 6216:1996	<1	**-**
48.	Styrene[a]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
49.	Toluene[a]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**700**
50.	Xylene[a]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**500**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
51.	1,2 - Diclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**1.000**
52.	Monoclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**300**
53.	Triclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
54.	Acrylamide[(a)]	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	**0,5**
55.	Hexacloro butadien[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,6**
56.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**1**
57.	1,2 - Dicloropropan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**40**
58.	1,3 - Dichloropropen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
59.	2,4 - D[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**30**
60.	2,4- DB[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	**90**
61.	Alachlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
62.	Aldicarb[(a)]	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	**10**
63.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**100**
64.	Carbofuran[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**5**
65.	Chlorpyrifos[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
66.	Clodane[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**0,2**
67.	Clorotoluron[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
68.	Cyanazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**0,6**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203
ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
69.	DDT và các dẫn xuất[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**1**
70.	Dichloprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	**100**
71.	Fenoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	**9**
72.	Hydroxyatrazine[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**200**
73.	Isoproturon[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**9**
74.	MCPA[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**2**
75.	Mecoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	**10**
76.	Methoxychlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
77.	Molinate[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**6**
78.	Pendimetalin[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**20**
79.	Permethrin[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
80.	Propanil[(a)]	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	**20**
81.	Simazine[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**2**
82.	Trifuralin[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
83.	2,4,6 - Triclorophenol[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**200**
84.	Bromat[(a)]	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	**10**
85.	Bromodichloromethane[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**60**
86.	Bromoform[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**
87.	Chloroform[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**300**
88.	Dibromoacetonitrile[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**70**
89.	Dibromochloromethane[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203
ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
90.	Dichloroacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
91.	Dichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30,0	**50**
92.	Formaldehyde(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	**500**
93.	Monochloramine(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	**3**
94.	Monochloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15,0	**20**
95.	Trichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	**200**
96.	Trichloroaxetonitril(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**1**
97.	Tổng hoạt độ phóng xạ α(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	**0,1**
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ β(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	**1**
99.	Epiclohydrin(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,4**

Ghi chú:

*- **QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2506.1965:** Chi nhánh cấp nước Hồng Lĩnh - trạm Nghi Xuân*

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến. – KPH: Không phát hiện;

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Vũ Văn Tú	Đậu Xuân Tiến	Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

VILAS 366

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07274/2025/PKQ (3655.01W2506.1964)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoành Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 30/06/2025
Thời gian thử nghiệm : 30/06/2025 - 21/07/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform(a)	CFU /100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	**<1**
2.	E.Coli(a)	CFU /100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	**< 1**
3.	Arsenic (As)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0008	**0,01**
4.	Clo dư tự do(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,65	**Trong khoảng 0,2-1,0**
5.	Độ đục(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2023	<1	**2**
6.	Màu sắc(a)	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	**15**
7.	Mùi(a)	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 &2160: 2023)	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
8.	pH(a)	-	TCVN 6492: 2011	7,21	**Trong khoảng 6,0-8,5**
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(a)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	**< 1**
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)(a)	CFU/ 100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	**< 1**
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)(a)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	**1**
12.	Antimon (Sb)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	**0,02**
13.	Bari (Ba)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0204	**1,3**
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	**2,4**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
15.	Cadimi (Cd)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	**0,003**
16.	Chì (Plumbum) (Pb)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
17.	Chỉ số Pecmanganat[a]	mg /L	TCVN 6186: 1996	0,77	**2**
18.	Chloride (Cl^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	<4	**250 (hoặc 300)**
19.	Chromi (Cr)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0018	**0,05**
20.	Đồng (Cuprum) (Cu)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	**1**
21.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[a]	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	2	**300**
22.	Fluor (F)[a]	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	<0,1	**1,5**
23.	Kẽm (Zincum) (Zn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	**2**
24.	Mangan (Mn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,038	**0,1**
25.	Natri (Na)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,622	**200**
26.	Nhôm (Aluminium) (Al)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,080	**0,2**
27.	Nickel (Ni)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	**0,07**
28.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo Nitơ)[a]	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,19	**2**
29.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)[a]	mg/L	SMEWW 4500 NO2- B: 2023	<0,01	**0,05**
30.	Sắt (Ferrum) (Fe)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,16	**0,3**
31.	Seleni (Se)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	**0,04**
32.	Sunphat[a]	mg/L	tcvn 6494-1:2011	2	**250**
33.	Sunfua[a]	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	**0,05**
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	**0,001**
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[a]	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	32	**1.000**
36.	Xyanua (CN^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500CN- A,C,E: 2023	<0,004	**0,05**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203
ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
37.	1,1,1 - Tricloroetan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**2.000**
38.	1,2 - Dicloroetan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**30**
39.	1,2 - Dicloroeten[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**50**
40.	Cacbontetraclorua[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**2**
41.	Diclorometan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
42.	Tetracloroeten[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**40**
43.	Tricloroeten[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**8**
44.	Vinyl clorua[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,3**
45.	Benzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**10**
46.	Etylbenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**300**
47.	Phenol và dẫn xuất của Phenol[(a)]	µg/L	TCVN 6216:1996	<1	-
48.	Styrene[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
49.	Toluene[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**700**
50.	Xylene[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**500**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
51.	1,2 - Diclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**1.000**
52.	Monoclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**300**
53.	Triclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
54.	Acrylamide[(a)]	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	**0,5**
55.	Hexacloro butadien[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,6**
56.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**1**
57.	1,2 - Dicloropropan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**40**
58.	1,3 - Dichloropropen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
59.	2,4 - D[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**30**
60.	2,4- DB[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	**90**
61.	Alachlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
62.	Aldicarb[(a)]	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	**10**
63.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**100**
64.	Carbofuran[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**5**
65.	Chlorpyrifos[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
66.	Clodane[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**0,2**
67.	Clorotoluron[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
68.	Cyanazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**0,6**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
69.	DDT và các dẫn xuất[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**1**
70.	Dichloprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	**100**
71.	Fenoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	**9**
72.	Hydroxyatrazine[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**200**
73.	Isoproturon[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**9**
74.	MCPA[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**2**
75.	Mecoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	**10**
76.	Methoxychlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
77.	Molinate[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**6**
78.	Pendimetalin[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**20**
79.	Permethrin[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
80.	Propanil[(a)]	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	**20**
81.	Simazine[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**2**
82.	Trifuralin[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
83.	2,4,6 - Triclorophenol[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**200**
84.	Bromat[(a)]	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	**10**
85.	Bromodichloromethane[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**60**
86.	Bromoform[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**
87.	Chloroform[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**300**
88.	Dibromoacetonitrile[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**70**
89.	Dibromochloromethane[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
90.	Dichloroacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
91.	Dichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30,0	**50**
92.	Formaldehyde(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	**500**
93.	Monochloramine(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	**3**
94.	Monochloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15,0	**20**
95.	Trichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	**200**
96.	Trichloroaxetonitril(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**1**
97.	Tổng hoạt độ phóng xạ α(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	**0,1**
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ β(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	**1**
99.	Epiclohydrin(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,4**

Ghi chú:

*- **QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2506.1964:** Chi nhánh cấp nước Hồng Lĩnh - trạm Hồng Lĩnh*

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến. – KPH: Không phát hiện;

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Vũ Văn Tú	Đậu Xuân Tiến	Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07273/2025/PKQ (3655.01W2506.1963)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoành Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 30/06/2025
Thời gian thử nghiệm : 30/06/2025 - 21/07/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform(a)	CFU /100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	**<1**
2.	E.Coli(a)	CFU /100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	**< 1**
3.	Arsenic (As)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
4.	Clo dư tự do(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,59	**Trong khoảng 0,2-1,0**
5.	Độ đục(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2023	<1	**2**
6.	Màu sắc(a)	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	**15**
7.	Mùi(a)	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 &2160: 2023)	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
8.	pH(a)	-	TCVN 6492: 2011	6,94	**Trong khoảng 6,0-8,5**
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(a)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	**< 1**
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)(a)	CFU/ 100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	**< 1**
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)(a)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	**1**
12.	Antimon (Sb)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	**0,02**
13.	Bari (Ba)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0204	**1,3**
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	**2,4**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203
ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
15.	Cadimi (Cd)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	**0,003**
16.	Chì (Plumbum) (Pb)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
17.	Chỉ số Pecmanganat[a]	mg /L	TCVN 6186: 1996	0,7	**2**
18.	Chloride (Cl^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	<4	**250 (hoặc 300)**
19.	Chromi (Cr)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,009	**0,05**
20.	Đồng (Cuprum) (Cu)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	**1**
21.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[a]	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	31	**300**
22.	Fluor (F)[a]	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	<0,1	**1,5**
23.	Kẽm (Zincum) (Zn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	**2**
24.	Mangan (Mn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0034	**0,1**
25.	Natri (Na)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,283	**200**
26.	Nhôm (Aluminium) (Al)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,047	**0,2**
27.	Nickel (Ni)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	**0,07**
28.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo Nitơ)[a]	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,34	**2**
29.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)[a]	mg/L	SMEWW 4500 NO2-B: 2023	<0,01	**0,05**
30.	Sắt (Ferrum) (Fe)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,10	**0,3**
31.	Seleni (Se)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	**0,04**
32.	Sunphat[a]	mg/L	tcvn 6494-1:2011	2	**250**
33.	Sunfua[a]	mg/L	SMEWW 4500 S2-D: 2023	<0,03	**0,05**
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	**0,001**
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[a]	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	73	**1.000**
36.	Xyanua (CN^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500CN- A,C,E: 2023	<0,004	**0,05**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
37.	1,1,1 - Tricloroetan(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**2.000**
38.	1,2 - Dicloroetan(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**30**
39.	1,2 - Dicloroeten(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**50**
40.	Cacbontetraclorua(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**2**
41.	Diclorometan(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
42.	Tetracloroeten(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**40**
43.	Tricloroeten(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**8**
44.	Vinyl clorua(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,3**
45.	Benzen(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**10**
46.	Etylbenzen(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**300**
47.	Phenol và dẫn xuất của Phenol(a)	µg/L	TCVN 6216:1996	<1	**-**
48.	Styrene(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
49.	Toluene(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**700**
50.	Xylene(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**500**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
51.	1,2 - Diclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**1.000**
52.	Monoclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**300**
53.	Triclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
54.	Acrylamide[(a)]	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	**0,5**
55.	Hexacloro butadien[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,6**
56.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**1**
57.	1,2 - Dicloropropan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**40**
58.	1,3 - Dichloropropen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
59.	2,4 - D[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**30**
60.	2,4- DB[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	**90**
61.	Alachlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
62.	Aldicarb[(a)]	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	**10**
63.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**100**
64.	Carbofuran[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**5**
65.	Chlorpyrifos[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
66.	Clodane[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**0,2**
67.	Clorotoluron[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
68.	Cyanazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**0,6**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
69.	DDT và các dẫn xuất[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**1**
70.	Dichloprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	**100**
71.	Fenoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	**9**
72.	Hydroxyatrazine[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**200**
73.	Isoproturon[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**9**
74.	MCPA[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**2**
75.	Mecoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	**10**
76.	Methoxychlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
77.	Molinate[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**6**
78.	Pendimetalin[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**20**
79.	Permethrin[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
80.	Propanil[(a)]	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	**20**
81.	Simazine[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**2**
82.	Trifuralin[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
83.	2,4,6 - Triclorophenol[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**200**
84.	Bromat[(a)]	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	**10**
85.	Bromodichloromethane[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**60**
86.	Bromoform[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**
87.	Chloroform[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**300**
88.	Dibromoacetonitrile[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**70**
89.	Dibromochloromethane[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
90.	Dichloroacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
91.	Dichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30,0	**50**
92.	Formaldehyde(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	**500**
93.	Monochloramine(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	**3**
94.	Monochloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15,0	**20**
95.	Trichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	**200**
96.	Trichloroaxetonitril(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**1**
97.	Tổng hoạt độ phóng xạ α(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	**0,1**
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ β(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	**1**
99.	Epiclohydrin(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,4**

Ghi chú:

*- **QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2506.1963:** Chi nhánh cấp nước Hương Khê*

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến. – KPH: Không phát hiện;

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Vũ Văn Tú	Đậu Xuân Tiến	Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: B800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07272/2025/PKQ (3655.01W2506.1962)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoành Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 30/06/2025
Thời gian thử nghiệm : 30/06/2025 - 21/07/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform(a)	CFU /100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	**<1**
2.	E.Coli(a)	CFU /100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	**< 1**
3.	Arsenic (As)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
4.	Clo dư tự do(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,71	**Trong khoảng 0,2-1,0**
5.	Độ đục(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2023	<1	**2**
6.	Màu sắc(a)	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	**15**
7.	Mùi(a)	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 &2160: 2023)	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
8.	pH(a)	-	TCVN 6492: 2011	7,25	**Trong khoảng 6,0-8,5**
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(a)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	**< 1**
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)(a)	CFU/ 100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	**< 1**
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)(a)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	**1**
12.	Antimon (Sb)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	**0,02**
13.	Bari (Ba)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0204	**1,3**
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	**2,4**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203
ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
15.	Cadimi (Cd)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	**0,003**
16.	Chì (Plumbum) (Pb)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
17.	Chỉ số Pecmanganat[a]	mg /L	TCVN 6186: 1996	0,77	**2**
18.	Chloride (Cl^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	<4	**250 (hoặc 300)**
19.	Chromi (Cr)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0018	**0,05**
20.	Đồng (Cuprum) (Cu)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	**1**
21.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[a]	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	4	**300**
22.	Fluor (F)[a]	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	<0,1	**1,5**
23.	Kẽm (Zincum) (Zn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	**2**
24.	Mangan (Mn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,007	**0,1**
25.	Natri (Na)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,895	**200**
26.	Nhôm (Aluminium) (Al)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0443	**0,2**
27.	Nickel (Ni)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	**0,07**
28.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo Nitơ)[a]	mg/L	TCVN 6180: 1996	<0,038	**2**
29.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)[a]	mg/L	SMEWW 4500 NO2- B: 2023	<0,01	**0,05**
30.	Sắt (Ferrum) (Fe)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,09	**0,3**
31.	Seleni (Se)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	**0,04**
32.	Sunphat[a]	mg/L	tcvn 6494-1:2011	4	**250**
33.	Sunfua[a]	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	**0,05**
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	**0,001**
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[a]	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	40	**1.000**
36.	Xyanua (CN^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500CN- A,C,E: 2023	<0,004	**0,05**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
37.	1,1,1 - Tricloroetan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**2.000**
38.	1,2 - Dicloroetan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**30**
39.	1,2 - Dicloroeten[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**50**
40.	Cacbontetraclorua[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**2**
41.	Diclorometan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
42.	Tetracloroeten[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**40**
43.	Tricloroeten[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**8**
44.	Vinyl clorua[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,3**
45.	Benzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**10**
46.	Etylbenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**300**
47.	Phenol và dẫn xuất của Phenol[(a)]	µg/L	TCVN 6216:1996	<1	-
48.	Styrene[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
49.	Toluene[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**700**
50.	Xylene[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**500**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
51.	1,2 - Diclorobenzen(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**1.000**
52.	Monoclorobenzen(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**300**
53.	Triclorobenzen(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
54.	Acrylamide(a)	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	**0,5**
55.	Hexacloro butadien(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,6**
56.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**1**
57.	1,2 - Dicloropropan(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**40**
58.	1,3 - Dichloropropen(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
59.	2,4 - D(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**30**
60.	2,4- DB(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	**90**
61.	Alachlor(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
62.	Aldicarb(a)	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	**10**
63.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**100**
64.	Carbofuran(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**5**
65.	Chlorpyrifos(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
66.	Clodane(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**0,2**
67.	Clorotoluron(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
68.	Cyanazine(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**0,6**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
69.	DDT và các dẫn xuất[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	1
70.	Dichloprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	100
71.	Fenoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	9
72.	Hydroxyatrazine[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	200
73.	Isoproturon[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	9
74.	MCPA[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	2
75.	Mecoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	10
76.	Methoxychlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
77.	Molinate[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	6
78.	Pendimetalin[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	20
79.	Permethrin[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
80.	Propanil[(a)]	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	20
81.	Simazine[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	2
82.	Trifuralin[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
83.	2,4,6 - Triclorophenol[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	200
84.	Bromat[(a)]	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	10
85.	Bromodichloromethane[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	60
86.	Bromoform[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100
87.	Chloroform[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	300
88.	Dibromoacetonitrile[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	70
89.	Dibromochloromethane[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
90.	Dichloroacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
91.	Dichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30,0	**50**
92.	Formaldehyde(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	**500**
93.	Monochloramine(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	**3**
94.	Monochloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15,0	**20**
95.	Trichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	**200**
96.	Trichloroaxetonitril(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**1**
97.	Tổng hoạt độ phóng xạ α(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	**0,1**
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ β(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	**1**
99.	Epiclohydrin(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,4**

Ghi chú:

*- **QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2506.1962:** Chi nhánh cấp nước Hồng Lĩnh - trạm Can Lộc*

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến. – KPH: Không phát hiện;

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Vũ Văn Tú	Đậu Xuân Tiến	Nguyễn Quang Ninh

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P806, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

VILAS 366

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07271/2025/PKQ (3655.01W2506.1961)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoành Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 30/06/2025
Thời gian thử nghiệm : 30/06/2025 - 21/07/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform(a)	CFU /100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	**<1**
2.	E.Coli(a)	CFU /100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	**< 1**
3.	Arsenic (As)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
4.	Clo dư tự do(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,78	**Trong khoảng 0,2-1,0**
5.	Độ đục(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2023	<1	**2**
6.	Màu sắc(a)	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	**15**
7.	Mùi(a)	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 &2160: 2023)	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
8.	pH(a)	-	TCVN 6492: 2011	7,13	**Trong khoảng 6,0-8,5**
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(a)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	**< 1**
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)(a)	CFU/ 100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	**< 1**
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)(a)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	**1**
12.	Antimon (Sb)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	**0,02**
13.	Bari (Ba)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0204	**1,3**
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	**2,4**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203
ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
15.	Cadimi (Cd)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	**0,003**
16.	Chì (Plumbum) (Pb)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
17.	Chỉ số Pecmanganat[a]	mg /L	TCVN 6186: 1996	0,7	**2**
18.	Chloride (Cl^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	<4	**250 (hoặc 300)**
19.	Chromi (Cr)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0018	**0,05**
20.	Đồng (Cuprum) (Cu)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	**1**
21.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[a]	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	9	**300**
22.	Fluor (F)[a]	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	<0,1	**1,5**
23.	Kẽm (Zincum) (Zn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	**2**
24.	Mangan (Mn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0034	**0,1**
25.	Natri (Na)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,574	**200**
26.	Nhôm (Aluminium) (Al)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,148	**0,2**
27.	Nickel (Ni)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	**0,07**
28.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo Nitơ)[a]	mg/L	TCVN 6180: 1996	<0,038	**2**
29.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)[a]	mg/L	SMEWW 4500 NO2- B: 2023	<0,01	**0,05**
30.	Sắt (Ferrum) (Fe)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,09	**0,3**
31.	Seleni (Se)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	**0,04**
32.	Sunphat[a]	mg/L	tcvn 6494-1:2011	4	**250**
33.	Sunfua[a]	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	**0,05**
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0006	**0,001**
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[a]	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	45	**1.000**
36.	Xyanua (CN^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500CN- A,C,E: 2023	<0,004	**0,05**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
37.	1,1,1 - Tricloroetan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**2.000**
38.	1,2 - Dicloroetan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**30**
39.	1,2 - Dicloroeten[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**50**
40.	Cacbontetraclorua[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**2**
41.	Diclorometan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
42.	Tetracloroeten[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**40**
43.	Tricloroeten[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**8**
44.	Vinyl clorua[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,3**
45.	Benzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**10**
46.	Etylbenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**300**
47.	Phenol và dẫn xuất của Phenol[(a)]	µg/L	TCVN 6216:1996	<1	-
48.	Styrene[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
49.	Toluene[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**700**
50.	Xylene[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**500**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
51.	1,2 - Diclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**1.000**
52.	Monoclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**300**
53.	Triclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
54.	Acrylamide[(a)]	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	**0,5**
55.	Hexacloro butadien[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,6**
56.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**1**
57.	1,2 - Dicloropropan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**40**
58.	1,3 - Dichloropropen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
59.	2,4 - D[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**30**
60.	2,4- DB[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	**90**
61.	Alachlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
62.	Aldicarb[(a)]	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	**10**
63.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**100**
64.	Carbofuran[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**5**
65.	Chlorpyrifos[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
66.	Clodane[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**0,2**
67.	Clorotoluron[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
68.	Cyanazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**0,6**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203
ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
69.	DDT và các dẫn xuất[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**1**
70.	Dichloprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	**100**
71.	Fenoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	**9**
72.	Hydroxyatrazine[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**200**
73.	Isoproturon[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**9**
74.	MCPA[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**2**
75.	Mecoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	**10**
76.	Methoxychlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
77.	Molinate[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**6**
78.	Pendimetalin[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**20**
79.	Permethrin[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
80.	Propanil[(a)]	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	**20**
81.	Simazine[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**2**
82.	Trifuralin[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
83.	2,4,6 - Triclorophenol[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**200**
84.	Bromat[(a)]	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	**10**
85.	Bromodichloromethane[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**60**
86.	Bromoform[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**
87.	Chloroform[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**300**
88.	Dibromoacetonitrile[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**70**
89.	Dibromochloromethane[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203
ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
90.	Dichloroacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
91.	Dichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30,0	**50**
92.	Formaldehyde(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	**500**
93.	Monochloramine(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	**3**
94.	Monochloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15,0	**20**
95.	Trichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	**200**
96.	Trichloroaxetonitril(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**1**
97.	Tổng hoạt độ phóng xạ α(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	**0,1**
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ β(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	**1**
99.	Epiclohydrin(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,4**

Ghi chú:

*- **QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2506.1961:** Chi nhánh cấp nước Kỳ Anh - trạm Tàu Voi*

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến. – KPH: Không phát hiện;

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Vũ Văn Tú	Đậu Xuân Tiến	Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07270/2025/PKQ (3655.01W2506.1960)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoành Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 30/06/2025
Thời gian thử nghiệm : 30/06/2025 - 21/07/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform(a)	CFU /100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	**<1**
2.	E.Coli(a)	CFU /100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	**< 1**
3.	Arsenic (As)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
4.	Clo dư tự do(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,53	**Trong khoảng 0,2-1,0**
5.	Độ đục(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2023	<1	**2**
6.	Màu sắc(a)	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	**15**
7.	Mùi(a)	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 &2160: 2023)	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
8.	pH(a)	-	TCVN 6492: 2011	7,06	**Trong khoảng 6,0-8,5**
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(a)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	**< 1**
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)(a)	CFU/ 100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	**< 1**
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)(a)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	**1**
12.	Antimon (Sb)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	**0,02**
13.	Bari (Ba)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0204	**1,3**
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	**2,4**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
15.	Cadimi (Cd)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	**0,003**
16.	Chì (Plumbum) (Pb)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
17.	Chỉ số Pecmanganat[a]	mg /L	TCVN 6186: 1996	0,7	**2**
18.	Chloride (Cl^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	<4	**250 (hoặc 300)**
19.	Chromi (Cr)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0018	**0,05**
20.	Đồng (Cuprum) (Cu)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	**1**
21.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[a]	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	11	**300**
22.	Fluor (F)[a]	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	<0,1	**1,5**
23.	Kẽm (Zincum) (Zn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	**2**
24.	Mangan (Mn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,005	**0,1**
25.	Natri (Na)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,35	**200**
26.	Nhôm (Aluminium) (Al)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0705	**0,2**
27.	Nickel (Ni)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	**0,07**
28.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo Nitơ)[a]	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,97	**2**
29.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)[a]	mg/L	SMEWW 4500 NO2- B: 2023	<0,01	**0,05**
30.	Sắt (Ferrum) (Fe)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,12	**0,3**
31.	Seleni (Se)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	**0,04**
32.	Sunphat[a]	mg/L	tcvn 6494-1:2011	2	**250**
33.	Sunfua[a]	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	**0,05**
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	**0,001**
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[a]	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	42	**1.000**
36.	Xyanua (CN^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500CN- A,C,E: 2023	<0,004	**0,05**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
37.	1,1,1 - Tricloroetan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**2.000**
38.	1,2 - Dicloroetan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**30**
39.	1,2 - Dicloroeten[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**50**
40.	Cacbontetraclorua[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**2**
41.	Diclorometan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
42.	Tetracloroeten[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**40**
43.	Tricloroeten[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**8**
44.	Vinyl clorua[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,3**
45.	Benzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**10**
46.	Etylbenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**300**
47.	Phenol và dẫn xuất của Phenol[(a)]	µg/L	TCVN 6216:1996	<1	-
48.	Styrene[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
49.	Toluene[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**700**
50.	Xylene[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**500**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
51.	1,2 - Diclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**1.000**
52.	Monoclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**300**
53.	Triclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
54.	Acrylamide[(a)]	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	**0,5**
55.	Hexacloro butadien[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,6**
56.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**1**
57.	1,2 - Dicloropropan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**40**
58.	1,3 - Dichloropropen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
59.	2,4 - D[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**30**
60.	2,4- DB[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	**90**
61.	Alachlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
62.	Aldicarb[(a)]	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	**10**
63.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**100**
64.	Carbofuran[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**5**
65.	Chlorpyrifos[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
66.	Clodane[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**0,2**
67.	Clorotoluron[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
68.	Cyanazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**0,6**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
90.	Dichloroacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
91.	Dichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30,0	**50**
92.	Formaldehyde(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	**500**
93.	Monochloramine(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	**3**
94.	Monochloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15,0	**20**
95.	Trichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	**200**
96.	Trichloroaxetonitril(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**1**
97.	Tổng hoạt độ phóng xạ α(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	**0,1**
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ β(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	**1**
99.	Epiclohydrin(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,4**

Ghi chú:

*- **QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2506.1960:** Chi nhánh cấp nước Hương Sơn - Trạm cấp nước Phố Châu*

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến. – KPH: Không phát hiện;

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Vũ Văn Tú	Đậu Xuân Tiến	Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07269/2025/PKQ (3655.01W2506.1959)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoành Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 30/06/2025
Thời gian thử nghiệm : 30/06/2025 - 21/07/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform(a)	CFU /100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	**<1**
2.	E.Coli(a)	CFU /100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	**< 1**
3.	Arsenic (As)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
4.	Clo dư tự do(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,86	**Trong khoảng 0,2-1,0**
5.	Độ đục(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2023	<1	**2**
6.	Màu sắc(a)	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	**15**
7.	Mùi(a)	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 &2160: 2023)	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
8.	pH(a)	-	TCVN 6492: 2011	7,04	**Trong khoảng 6,0-8,5**
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(a)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	**< 1**
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)(a)	CFU/ 100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	**< 1**
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)(a)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	**1**
12.	Antimon (Sb)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	**0,02**
13.	Bari (Ba)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0204	**1,3**
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	**2,4**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
15.	Cadimi (Cd)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	**0,003**
16.	Chì (Plumbum) (Pb)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
17.	Chỉ số Pecmanganat(a)	mg /L	TCVN 6186: 1996	0,64	**2**
18.	Chloride (Cl^-)(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	<4	**250 (hoặc 300)**
19.	Chromi (Cr)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0018	**0,05**
20.	Đồng (Cuprum) (Cu)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	**1**
21.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$(a)	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	15	**300**
22.	Fluor (F)(a)	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	<0,1	**1,5**
23.	Kẽm (Zincum) (Zn)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	**2**
24.	Mangan (Mn)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,007	**0,1**
25.	Natri (Na)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,265	**200**
26.	Nhôm (Aluminium) (Al)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,042	**0,2**
27.	Nickel (Ni)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	**0,07**
28.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo Nitơ)(a)	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,05	**2**
29.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)(a)	mg/L	SMEWW 4500 NO2-B: 2023	<0,01	**0,05**
30.	Sắt (Ferrum) (Fe)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,09	**0,3**
31.	Seleni (Se)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	**0,04**
32.	Sunphat(a)	mg/L	tcvn 6494-1:2011	2	**250**
33.	Sunfua(a)	mg/L	SMEWW 4500 S2-D: 2023	<0,03	**0,05**
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0005	**0,001**
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(a)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	42	**1.000**
36.	Xyanua (CN^-)(a)	mg/L	SMEWW 4500CN^- A,C,E: 2023	<0,004	**0,05**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
37.	1,1,1 - Tricloroetan[a]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**2.000**
38.	1,2 - Dicloroetan[a]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**30**
39.	1,2 - Dicloroeten[a]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**50**
40.	Cacbontetraclorua[a]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**2**
41.	Diclorometan[a]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
42.	Tetracloroeten[a]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**40**
43.	Tricloroeten[a]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**8**
44.	Vinyl clorua[a]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,3**
45.	Benzen[a]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**10**
46.	Etylbenzen[a]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**300**
47.	Phenol và dẫn xuất của Phenol[a]	µg/L	TCVN 6216:1996	<1	**-**
48.	Styrene[a]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
49.	Toluene[a]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**700**
50.	Xylene[a]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**500**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
51.	1,2 - Diclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**1.000**
52.	Monoclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**300**
53.	Triclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
54.	Acrylamide[(a)]	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	**0,5**
55.	Hexacloro butadien[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,6**
56.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**1**
57.	1,2 - Dicloropropan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**40**
58.	1,3 - Dichloropropen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
59.	2,4 - D[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**30**
60.	2,4- DB[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	**90**
61.	Alachlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
62.	Aldicarb[(a)]	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	**10**
63.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**100**
64.	Carbofuran[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**5**
65.	Chlorpyrifos[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
66.	Clodane[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**0,2**
67.	Clorotoluron[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
68.	Cyanazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**0,6**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203
ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
69.	DDT và các dẫn xuất[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**1**
70.	Dichloprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	**100**
71.	Fenoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	**9**
72.	Hydroxyatrazine[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**200**
73.	Isoproturon[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**9**
74.	MCPA[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**2**
75.	Mecoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	**10**
76.	Methoxychlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
77.	Molinate[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**6**
78.	Pendimetalin[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**20**
79.	Permethrin[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
80.	Propanil[(a)]	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	**20**
81.	Simazine[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**2**
82.	Trifuralin[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
83.	2,4,6 - Triclorophenol[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**200**
84.	Bromat[(a)]	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	**10**
85.	Bromodichloromethane[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**60**
86.	Bromoform[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**
87.	Chloroform[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**300**
88.	Dibromoacetonitrile[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**70**
89.	Dibromochloromethane[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
90.	Dichloroacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
91.	Dichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30,0	**50**
92.	Formaldehyde(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	**500**
93.	Monochloramine(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	**3**
94.	Monochloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15,0	**20**
95.	Trichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	**200**
96.	Trichloroaxetonitril(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**1**
97.	Tổng hoạt độ phóng xạ α(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	**0,1**
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ β(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	**1**
99.	Epiclohydrin(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,4**

Ghi chú:

*- **QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2506.1959:** Chi nhánh cấp nước Đức Thọ*

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến. – KPH: Không phát hiện;

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Vũ Văn Tú	Đậu Xuân Tiến	Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07268/2025/PKQ (3655.01W2506.1958)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoành Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 30/06/2025
Thời gian thử nghiệm : 30/06/2025 - 21/07/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform(a)	CFU /100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	**<1**
2.	E.Coli(a)	CFU /100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	**< 1**
3.	Arsenic (As)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
4.	Clo dư tự do(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,46	**Trong khoảng 0,2-1,0**
5.	Độ đục(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2023	<1	**2**
6.	Màu sắc(a)	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	**15**
7.	Mùi(a)	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 &2160: 2023)	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
8.	pH(a)	-	TCVN 6492: 2011	7,1	**Trong khoảng 6,0-8,5**
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(a)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	**< 1**
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)(a)	CFU/ 100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	**< 1**
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)(a)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	**1**
12.	Antimon (Sb)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	**0,02**
13.	Bari (Ba)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0204	**1,3**
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	**2,4**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
15.	Cadimi (Cd)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	**0,003**
16.	Chì (Plumbum) (Pb)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
17.	Chỉ số Pecmanganat[a]	mg /L	TCVN 6186: 1996	0,64	**2**
18.	Chloride (Cl^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	<4	**250 (hoặc 300)**
19.	Chromi (Cr)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0018	**0,05**
20.	Đồng (Cuprum) (Cu)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	**1**
21.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[a]	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	9	**300**
22.	Fluor (F)[a]	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	<0,1	**1,5**
23.	Kẽm (Zincum) (Zn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	**2**
24.	Mangan (Mn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,093	**0,1**
25.	Natri (Na)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,191	**200**
26.	Nhôm (Aluminium) (Al)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,151	**0,2**
27.	Nickel (Ni)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	**0,07**
28.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo Nitơ)[a]	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,04	**2**
29.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)[a]	mg/L	SMEWW 4500 NO2- B: 2023	<0,01	**0,05**
30.	Sắt (Ferrum) (Fe)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,13	**0,3**
31.	Seleni (Se)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	**0,04**
32.	Sunphat[a]	mg/L	tcvn 6494-1:2011	2	**250**
33.	Sunfua[a]	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	**0,05**
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0005	**0,001**
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[a]	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	38	**1.000**
36.	Xyanua (CN^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500CN- A,C,E: 2023	<0,004	**0,05**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
37.	1,1,1 - Tricloroetan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**2.000**
38.	1,2 - Dicloroetan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**30**
39.	1,2 - Dicloroeten[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**50**
40.	Cacbontetraclorua[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**2**
41.	Diclorometan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
42.	Tetracloroeten[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**40**
43.	Tricloroeten[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**8**
44.	Vinyl clorua[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,3**
45.	Benzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**10**
46.	Etylbenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**300**
47.	Phenol và dẫn xuất của Phenol[(a)]	µg/L	TCVN 6216:1996	<1	-
48.	Styrene[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
49.	Toluene[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**700**
50.	Xylene[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**500**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
51.	1,2 - Diclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**1.000**
52.	Monoclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**300**
53.	Triclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
54.	Acrylamide[(a)]	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	**0,5**
55.	Hexacloro butadien[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,6**
56.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**1**
57.	1,2 - Dicloropropan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**40**
58.	1,3 - Dichloropropen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
59.	2,4 - D[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**30**
60.	2,4- DB[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	**90**
61.	Alachlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
62.	Aldicarb[(a)]	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	**10**
63.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**100**
64.	Carbofuran[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**5**
65.	Chlorpyrifos[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
66.	Clodane[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**0,2**
67.	Clorotoluron[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
68.	Cyanazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**0,6**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
69.	DDT và các dẫn xuất[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**1**
70.	Dichloprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	**100**
71.	Fenoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	**9**
72.	Hydroxyatrazine[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**200**
73.	Isoproturon[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**9**
74.	MCPA[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**2**
75.	Mecoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	**10**
76.	Methoxychlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
77.	Molinate[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**6**
78.	Pendimetalin[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**20**
79.	Permethrin[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
80.	Propanil[(a)]	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	**20**
81.	Simazine[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**2**
82.	Trifuralin[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
83.	2,4,6 - Triclorophenol[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**200**
84.	Bromat[(a)]	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	**10**
85.	Bromodichloromethane[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**60**
86.	Bromoform[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**
87.	Chloroform[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**300**
88.	Dibromoacetonitrile[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**70**
89.	Dibromochloromethane[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
90.	Dichloroacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
91.	Dichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30,0	**50**
92.	Formaldehyde(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	**500**
93.	Monochloramine(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	**3**
94.	Monochloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15,0	**20**
95.	Trichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	**200**
96.	Trichloroaxetonitril(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**1**
97.	Tổng hoạt độ phóng xạ α(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	**0,1**
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ β(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	**1**
99.	Epiclohydrin(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,4**

Ghi chú:

*- **QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2506.1958:** Chi nhánh cấp nước Hương Sơn - Trạm cấp nước Vũ Quang*

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến. – KPH: Không phát hiện;

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Vũ Văn Tú	Đậu Xuân Tiến	Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07267/2025/PKQ (3655.01W2506.1957)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoành Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 30/06/2025
Thời gian thử nghiệm : 30/06/2025 - 21/07/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform(a)	CFU /100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	**<1**
2.	E.Coli(a)	CFU /100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	**< 1**
3.	Arsenic (As)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
4.	Clo dư tự do(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,69	**Trong khoảng 0,2-1,0**
5.	Độ đục(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2023	<1	**2**
6.	Màu sắc(a)	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	**15**
7.	Mùi(a)	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 &2160: 2023)	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
8.	pH(a)	-	TCVN 6492: 2011	7,57	**Trong khoảng 6,0-8,5**
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(a)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	**< 1**
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)(a)	CFU/ 100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	**< 1**
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)(a)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	**1**
12.	Antimon (Sb)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	**0,02**
13.	Bari (Ba)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0204	**1,3**
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	**2,4**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
15.	Cadimi (Cd)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	**0,003**
16.	Chì (Plumbum) (Pb)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
17.	Chỉ số Pecmanganat[a]	mg /L	TCVN 6186: 1996	0,7	**2**
18.	Chloride (Cl^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	<4	**250 (hoặc 300)**
19.	Chromi (Cr)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0018	**0,05**
20.	Đồng (Cuprum) (Cu)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	**1**
21.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[a]	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	18	**300**
22.	Fluor (F)[a]	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	<0,1	**1,5**
23.	Kẽm (Zincum) (Zn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	**2**
24.	Mangan (Mn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0034	**0,1**
25.	Natri (Na)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,286	**200**
26.	Nhôm (Aluminium) (Al)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,085	**0,2**
27.	Nickel (Ni)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	**0,07**
28.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo Nitơ)[a]	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,56	**2**
29.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)[a]	mg/L	SMEWW 4500 NO2- B: 2023	<0,01	**0,05**
30.	Sắt (Ferrum) (Fe)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,21	**0,3**
31.	Seleni (Se)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	**0,04**
32.	Sunphat[a]	mg/L	tcvn 6494-1:2011	2	**250**
33.	Sunfua[a]	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	**0,05**
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0004	**0,001**
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[a]	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	47	**1.000**
36.	Xyanua (CN^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500CN- A,C,E: 2023	<0,004	**0,05**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
37.	1,1,1 - Tricloroetan(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**2.000**
38.	1,2 - Dicloroetan(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**30**
39.	1,2 - Dicloroeten(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**50**
40.	Cacbontetraclorua(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**2**
41.	Diclorometan(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
42.	Tetracloroeten(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**40**
43.	Tricloroeten(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**8**
44.	Vinyl clorua(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,3**
45.	Benzen(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**10**
46.	Etylbenzen(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**300**
	Phenol và dẫn xuất của				
46.	Etylbenzen(a)	µg/L	US EPA 8260D: 2017	<1	-

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
51.	1,2 - Diclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**1.000**
52.	Monoclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**300**
53.	Triclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
54.	Acrylamide[(a)]	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	**0,5**
55.	Hexacloro butadien[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,6**
56.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**1**
57.	1,2 - Dicloropropan[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**40**
58.	1,3 - Dichloropropen[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**20**
59.	2,4 - D[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**30**
60.	2,4- DB[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	**90**
61.	Alachlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
62.	Aldicarb[(a)]	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	**10**
63.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**100**
64.	Carbofuran[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**5**
65.	Chlorpyrifos[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
66.	Clodane[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**0,2**
67.	Clorotoluron[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
68.	Cyanazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**0,6**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
69.	DDT và các dẫn xuất[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**1**
70.	Dichloprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	**100**
71.	Fenoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	**9**
72.	Hydroxyatrazine[(a)]	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**200**
73.	Isoproturon[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**9**
74.	MCPA[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**2**
75.	Mecoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	**10**
76.	Methoxychlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
77.	Molinate[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**6**
78.	Pendimetalin[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**20**
79.	Permethrin[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
80.	Propanil[(a)]	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	**20**
81.	Simazine[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**2**
82.	Trifuralin[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
83.	2,4,6 - Triclorophenol[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**200**
84.	Bromat[(a)]	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	**10**
85.	Bromodichloromethane[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**60**
86.	Bromoform[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**
87.	Chloroform[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**300**
88.	Dibromoacetonitrile[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**70**
89.	Dibromochloromethane[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203
ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
90.	Dichloroacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
91.	Dichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30,0	**50**
92.	Formaldehyde(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	**500**
93.	Monochloramine(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	**3**
94.	Monochloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15,0	**20**
95.	Trichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	**200**
96.	Trichloroaxetonitril(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**1**
97.	Tổng hoạt độ phóng xạ α(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	**0,1**
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ β(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	**1**
99.	Epiclohydrin(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	**0,4**

Ghi chú:

*- **QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2506.1957:** Chi nhánh cấp nước Hương Sơn - Trạm cấp nước Tây Sơn*

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến. – KPH: Không phát hiện;

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Vũ Văn Tú	Đậu Xuân Tiến	Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.